TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 10 **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 528/2019/DS-ST
Ngày: 15-11-2019
V/v tranh chấp về hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 10, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Lan

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Đức

2. Bà Nguyễn Thị Thu Hằng

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thị Thảo Sương - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà: Ông Hoàng Thế Đức - Kiểm sát viên.

Từ ngày 12 tháng 11 năm 2019 đến ngày 15 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 631/2018/TLST-DS ngày 25 tháng 12 năm 2018 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 306/2019/QĐXXST-DS ngày 25 tháng 10 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị Thu T, sinh năm:1956

Địa chỉ: 539/17A, đường C, Phường D, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Phạm Minh B, sinh năm: 1965

Địa chỉ: 94/2 đường L, Phường P, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Đại diện theo ủy quyền, Giấy ủy quyền ngày 18/12/2018) (có mặt)

- *Bị đơn:*

1/ Bà Lê Thanh A, sinh năm: 1973

Địa chỉ: 539/17G, đường C, Phường D, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt)

2/ Ông Phạm Vũ N, sinh năm: 1966

Địa chỉ: 539/17G, đường C, Phường D, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của ông N:

Bà Lê Thanh A, sinh năm: 1973

Địa chỉ: 539/17G, đường C, Phường D, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Đại diện theo ủy quyền, Giấy ủy quyền ngày 27/3/2019) (có mặt)

- Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bà Lê Thanh A:

Ông Bùi Văn M – Luật sư Thuộc đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh, Trưởng văn phòng luật sư Bùi Văn M. (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Trong trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn- ông Phạm Minh B trình bày:

Giữa bà Lê Thanh A, ông Phạm Vũ N và bà Nguyễn Thị V (là mẹ ruột bà A) với bà Lê Thị Thu T từ lâu đã có quan hệ vay tiền nhiều lần, theo đó bà A, ông N và bà V vay tiền của bà T để làm ăn, trả nợ, chữa bệnh, làm các thủ tục giấy tờ cho gia đình, nhưng giữa các bên thỏa thuận chốt lại số tiền vay trong các giấy vay tiền như sau:

+ Tại giấy mượn tiền ngày 18/01/2018, bà A, ông N chốt lại số tiền vay bà T là 160.000.000 đồng và 2.000 USD trong đó bao gồm các lần vay của ngày 20/02/2017 vay số tiền 150.0000.000 đồng và ngày 18/01/2018 là 10.000.000 đồng và 2.000 USD. Sở dĩ giấy nợ có ghi số tiền 2.000 USD là do vào ngày 18/01/2018, bà T đưa cho bà A và ông N 56.000.000 đồng tiền mặt nhưng thực tế trong đó có 46.000.000 đồng do bà T đổi từ 2.000 USD ra để lấy tiền Việt Nam đưa cho bà A và ông N nên ghi vào giấy nợ là 2.000 USD. Giá Đô la Mĩ thời điểm 18/01/2018 là 1USD= 23.043 đồng. Tại giấy mượn tiền này, các bên thỏa thuận ngày 18/4/2018 là ngày trả cả vốn và lãi theo thỏa thuận nhưng không ghi cụ thể lãi suất. Tuy nhiên cho đến nay, ông N và bà A chưa trả vốn và lãi cho bà T nên cả bị đơn và nguyên đơn chưa thỏa thuận lãi suất.

Do nhầm lẫn nên tại giấy mượn tiền ngày 18/01/2018 đã ghi nhầm từ "*ngày 20/02/2017"* thành *"ngày 20/02/2018*" có mượn số tiền 150.000.000 đồng. Để chứng minh cho sự nhầm lẫn này, tại phiên tòa nguyên đơn đã nộp cho Hội đồng xét xử giấy nợ ngày 20/02/2017 và cho rằng do số tiền này đã được cộng dồn vào giấy mượn tiền ngày 18/01/2018 nên nguyên đơn mới không khởi kiện thêm số tiền 150.000.000 đồng theo giấy nợ này.

+ Ngày 21/10/2018, ông N, bà A viết giấy làm bằng mượn vàng và tiền để chốt lại số nợ của những lần vay trước đó. Theo đó, ông N và bà A vay của bà T

số vàng 7 chỉ 61 phân vàng 24 K và 20.000.000 đồng, cụ thể các lần vay như sau:

Ngày 10/12/2015: 03 chỉ vàng 24K

Ngày 21/10/2018: 04 chỉ 61 phân vàng 24 K và 3.0000.000 đồng.

Sau đó ngày 21/11/2018, bà A và ông N vay thêm 17.000.000 đồng nhưng ghi thêm vô mặt sau của giấy nợ ngày 21/10/2018.

Tại giấy làm bằng mượn vàng này, các bên cũng không thỏa thuận về lãi suất và thời gian trả nợ mà cũng chỉ cam kết khi bà A làm được sổ hồng của căn nhà 359/17G đường C, Phường D, Quận E thì giao sổ hồng cho bà T giữ.

+ Tại giấy làm bằng mượn tiền ngày 18/11/2018, ông N, bà A, con bà A là bà Phạm Thụy Như Q đã chốt lại số tiền vay nhiều lần từ ngày 24/3/2017 đến ngày cuối cùng là ngày 18/11/2018, số tiền chốt lại kể cả sau khi quy đổi vàng ra tiền Việt Nam đồng của những lần vay vàng cộng lại là 866.550.000 đồng. Cụ thể các lần vay như sau:

Ngày 24/3/2017: Vay 20.000.000 đồng làm sổ hồng ở Long An

Ngày 28/3/2017: Vay 10.000.000 đồng

Ngày 27/4/2017: Vay 10.000.000 đồng

Ngày 04/7/2018: Vay 31.000.000 đồng + 1 chỉ vàng 24 K + 500.000 đồng.

Ngày 09/7/2018: 1.000.000 đồng

Ngày 10/7/2018: 10.000.000 đồng

Ngày 12/7/2018: 20.000.000 đồng

Ngày 17/7/2018: 10.500.000 đồng trả cho địa chính đo vẽ

Ngày 25/7/2018: 10.000.000 đồng

Ngày 22/6/2017: 484.300.000 đồng.

Ngày 19/6/2018: 142.400.000 đồng

Ngày 13/10/2018: 107.850.000 đồng

Ngày 18/11/2018 là 5.000.000 đồng.

Số tiền này không thỏa thuận ngày trả nợ và không thỏa thuận về việc trả lãi mà các bên chỉ thỏa thuận khi làm được sổ hồng của căn nhà 359/17G đường C, Phường D, Quận E thì giao sổ hồng cho bà T giữ. Tuy nhiên, bà A sau khi lấy được sổ hồng lại không đưa cho bà T giữ.

Vì bà A không thực hiện cam kết nên bà T đã gửi thông báo yêu cầu bà A và ông N trả số nợ của giấy làm bằng mượn vàng ngày 21/10/2018 là số vàng 7 chỉ 61 phân vàng 24 K, 20.000.000 đồng và 866.550.000 đồng hạn cuối cùng là ngày 05/01/2019. Tất cả các lần vay trên, bà A và ông N chưa trả cho bà T được bất kỳ số tiền nào kể cả tiền lãi và tiền nợ gốc.

Ngày 18/12/2018, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ông N và bà A trả số nợ 206.086.000 đồng tiền gốc (bao gồm 160.000.000 đồng và 46.086.000 đồng quy đổi từ 2.000 USD) và tiền lãi quá hạn tạm tính từ ngày 18/4/2018 đến này 18/12/2018 với lãi suất là 0,83%/tháng.

Ngày 07/01/2019, nguyên đơn khởi kiện bổ sung, yêu cầu ông N và bà A trả số nợ nợ gốc là 1.357.636.000 đồng, 7 chỉ 61 phân vàng 24 Kara và tiền lãi quá hạn tạm tính từ ngày 18/4/2018 đến này 18/12/2018 trên số tiền nợ gốc là 206.086.000 đồng và tiền lãi quá hạn tạm tính từ ngày 22/9/2017 đến này 22/12/2018 với số tiền gốc là 265.000.000 đồng, với lãi suất là 0,83%/tháng.

Trong quá trình tiến hành tố tụng, nguyên đơn thay đổi yêu cầu, yêu cầu bị đơn trả số tiền gốc là 1.092.636 đồng, 7 chỉ 61 phân vàng 24 K và tiền lãi tính từ ngày quá hạn đến ngày xét xử là 0,83%/tháng.

Tại phiên tòa, nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu bị đơn trả số tiền gốc là 1.092.000.000 đồng và đồng ý đổi 7 chỉ 61 phân vàng 24 K quy đổi ra tiền Việt Nam đồng tại thời điểm xét xử là 4.000.000 đồng/chỉ = 52.400.000 đồng. Đồng thời, thay đổi yêu cầu về tiền lãi, theo đó nguyên đơn không yêu cầu bị đơn trả tiền lãi đối với số tiền 72.400.000 đồng của giấy làm bằng mượn vàng ngày 21/10/2018 mà chỉ yêu cầu bị đơn trả tiền lãi trên số nợ gốc 1.072.550.000 đồng và bị đơn phải trả lãi kể từ ngày nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án với lãi suất là 0,83%/tháng.

- Trong trong quá trình *giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà Lê Thanh A là bị đơn, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền cho bị đơn - ông Phạm Vũ N trình bày:*

Bà xác nhận vợ chồng bà có vay của bà T nhiều lần tiền nhưng mỗi lần vay nhiều nhất không quá 40.000.000 đồng và viết nhiều giấy nợ khác nhau. Tuy nhiên, đến ngày 18/11/2018, cả bà A, ông N và bà T chốt lại số nợ gốc và lãi cuối cùng là 866.550.000 đồng (số tiền này gồm cả số nợ của bà A ông N và mẹ bà A là bà V và con gái là Q đứng ra mượn thay cho bà và bao gồm cả số nợ lãi và gốc chốt lại). Tuy nhiên vợ chồng bà không nhớ số nợ gốc và lãi từng lần là bao nhiêu). Ngoài số nợ này, bà và ông N không còn nợ bà T bất kỳ số nợ nào nữa. Riêng số tiền khác do bà không biết chữ, ông N mắt lại kém nên bà T đưa giấy nào vợ chồng bà ký giấy đó, lúc hai bên đã chốt lại số nợ cuối cùng là 866.550.000 đồng, bà T lại không trả lại cho bà các giấy nợ cũ mà bà T dùng các giấy nợ này khởi kiện là không đúng. Vì đã chốt lại số nợ cuối cùng nên bà không đồng ý trả các khoản nợ nào khác ngoài số tiền 866.550.000 đồng. Đối với khoản nợ này, các bên không thỏa thuận về thời gian trả nợ, không ghi lãi suất nhưng thực tế mà vợ chồng bà đóng tiền lãi cho bà T thời gian đầu là 700.000 đồng/ngày, về sau giảm xuống còn 400.000 đồng/ngày nhưng không nhớ cụ thể số tiền lãi đã trả là bao nhiêu.

Tại phiên tòa, bà A xác định còn nợ bà T số tiền là 866.550.000 đồng (bao gồm cả số nợ của mẹ bà và con gái bà). Tuy nhiên, mẹ bà A đã chết, con gái bà

A đứng ra vay cho bà nên bà và ông N đồng ý trả số nợ 866.550.000 đồng. Do không có khả năng trả nợ bà T xin trả mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi trả hết số nợ trên. Bà T không đồng ý trả lãi vì cho rằng từ trước đến nay bà đã trả lãi cho bà T đầy đủ theo thỏa thuận.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Quận 10 phát biểu quan điểm về việc tuân thủ pháp luật về tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử từ giai đoạn thụ lý đến khi nghị án là tuân thủ đúng quy định pháp luật, đầy đủ. Tuy nhiên, đến ngày 25/10/2019 Tòa án mới có quyết định đưa vụ án ra xét xử là trễ hạn theo quy định của pháp luật. Các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định pháp luật về tố tụng.

Về nội dung: Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về trả tiền gốc là: 1.092.500.000 đồng và lãi suất và 7 chỉ 61 phân vàng 24 kara nhưng quy đổi ra tiền Việt Nam đồng tại thời điểm xét xử chấp nhận lãi suất là 0.83%/tháng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Tranh chấp giữa nguyên đơn là bà Lê Thị Thu T và bị đơn là ông Phạm Vũ N và bà Lê Thanh A là "tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn có địa chỉ cư trú tại Quận 10 nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về yêu cầu của nguyên đơn:

- Về yêu cầu trả tiền gốc:

Bị đơn thừa nhận còn nợ nguyên đơn số tiền 866.550.000 đồng nhưng không thừa nhận các khoản nợ tại các giấy mượn tiền ngày 18/01/2018 với số tiền 160.000.000 đồng và 2.000 USD và tại giấy làm bằng mượn vàng và tiền ngày 21/10/2018 số tiền 20.000.000 đồng và 7 chỉ 61 phân vàng 24 K vì cho rằng đã chốt lại số nợ cuối cùng là 866.550.000 đồng. Tuy nhiên, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, bà A lại xác định trong các lần vay tiền, có lần bà T đưa cho bà tiền mặt nhưng lại quy ra đô la Mĩ, cũng có lần quy ra vàng để ghi vào giấy nợ. Hội đồng xét xử căn cứ vào giấy làm bằng mượn tiền ngày 18/11/2018, giữa nguyên đơn và bị đơn đã chốt lại các khoản nợ ghi cụ thể từng lần vay, tuy nhiên không có lần nào là ngày 18/01/2018 số tiền là 160.000.000 đồng và 2.000 USD và ngày 21/10/2018 số tiền vay là 20.000.000 đồng và 7 chỉ 61 phân vàng 24 K. Như vậy hai giấy nợ ngày 18/01/2018 và ngày 21/10/2018 là hai giấy nợ riêng biệt và chưa được các bên cộng lại trong giấy nợ của ngày 18/11/2018.

+ Đối với số tiền nợ gốc là 866.550.000 đồng tại giấy làm bằng mượn tiền ngày 18/11/2018:

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn cho rằng, tại tờ giấy nợ ghi ngày 22/6/2017 chỉ có 220.000.000 đồng. Tuy nhiên, khi sang các khoản nợ thành ngày 18/11/2018 thì khoản nợ ngày 22/6/2017 thành 484.300.000 đồng như vậy số tiền chênh lệch là 264.300.000 đồng nên đề nghị Hội đồng xét xử cấn trừ đi trong tổng số nợ 866.550.000 đồng và bị đơn chỉ còn nợ nguyên đơn số tiền 602.250.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy, cả nguyên đơn và bị đơn đều khẳng định, các bên ghi giấy làm bằng mượn tiền ngày 18/11/2018 là chốt lại nhiều khoản nợ cộng lại nợ trước đây, hơn nữa trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa bị đơn thừa nhận giấy nợ và số tiền nợ là 866.550.000 đồng. Như vậy đã có đủ cơ sở kết luận ông N và bà A còn nợ của bà T số tiền 866.550.000 đồng theo giấy nợ giấy làm bằng mượn tiền ngày 18/11/2018.

+ Đối với số tiền nợ gốc 160.000.000 đồng và 2.000 USD tại giấy mượn tiền ngày 18/01/2018 và đối với số tiền nợ gốc là 20.000.000 đồng và 7 chỉ 61 phân vàng 24 K tại giấy làm bằng mượn vàng và tiền tiền ngày 21/10/2018:

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn cho rằng: Tại giấy mượn tiền ngày 18/01/2018 có ghi: "*ngày 20/02/2018"* ông N và bà A vay của bà T 150.000.000 đồng, trong khi giấy nợ lại là ngày 18/01/2018. Như vậy ngày ghi giấy nợ trước ngày cho vay nên không có cơ sở chứng minh bị đơn đã nhận của nguyên đơn 150.000.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy, mặc dù ngày 20/02/2018 là sau ngày các bên ký giấy nợ, tuy nhiên tại phiên tòa nguyên đơn cho rằng đó là sự nhầm lẫn khi viết giấy để kết các số nợ trước đó ghi vào ngày 18/01/2018 mà phải là ngày 20/02/2017. Để chứng minh cho sự nhầm lẫn này, tại phiên tòa ngyên đơn nộp cho Hội đồng xét xử giấy nợ ngày 20/02/2017 với số tiền 150.000.000 đồng, chính vì vậy nguyên đơn mới không khởi kiện bị đơn về giấy nợ này vì đã được ghi lại giấy mượn tiền ngày 18/01/2018. Như vậy, Hội đồng xét xử đã có cơ sở xác định sự nhầm lẫn từ ngày 20/02/2017 ghi thành ngày 20/02/2018 là có thật.

Đối với số tiền 2.000.000 USD: Bị đơn không thừa nhận có nợ nguyên đơn 2.000.000 USD nhưng thừa nhận có những lần nhận tiền nhưng bà T quy đổi ra USD để ghi vào giấy nợ và chưa lần nào nhận tiền USD. Nguyên đơn lại xác định đưa tiền Việt Nam đồng là 46.000.000 đồng cho bà A và ông N và quy ra 2.000 USD. Như vậy giao dịch giữa các bên không phải bằng đô la Mĩ, vì vậy giao dịch vay mượn giữa nguyên đơn và bị đơn là tiền Việt Nam đồng và không bị vô hiệu.

+ Đối với số tiền nợ gốc là 20.000.000 đồng và 7 chỉ 61 phân vàng 24 K: tại giấy làm bằng mượn vàng và tiền tiền ngày 21/10/2018:

Cũng như số tiền nợ tại giấy mượn tiền ngày 18/01/2018, bị đơn cũng không thừa nhận các khoản nợ tại giấy làm bằng mượn vàng và tiền ngày 21/10/2018 số tiền 20.000.000 đồng và 7 chỉ 61 phân vàng 24 K vì cho rằng đã chốt lại số nợ cuối cùng là 866.550.000 đồng. Sở dĩ bà ghi tên và lăn tay, ông N ký lên các tờ giấy nợ này là do bà A không biết chữ, ông N chồng bà mắt kém và vì tin tưởng nên bà T tự ghi giấy nợ và đưa gì thì vợ chồng bà ký đó.

Hội đồng xét xử xét thấy, dù bà A không biết chữ nhưng ông N cũng ký vào các giấy vay nợ. Bà A và ông N không chứng minh được mình là người mất hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự tại thời điểm ký nhận nợ mà chỉ cho rằng không biết nội dung và vì tin tưởng nên bà và ông N đã lăn tay và ký vào giấy nợ là không có cơ sở.

Tại phiên tòa, nguyên đơn thay đổi yêu cầu, đề nghị Hội đồng xét xử quy đổi 7 chỉ 61 phân vàng 24 K ra giá vàng tại thời điểm xét xử để tuyên buộc bị đơn trả bằng tiền Việt Nam đồng. Hội đồng xét xử căn cứ giá vàng được niêm yết vào ngày 15/11/2019 là 4.150.000 đồng/ chỉ, tuy nhiên nguyên đơn tự nguyện tính giá quy đổi là = 4.000.000 đồng/chỉ. Như vậy 7 chỉ 61 phân vàng = 52.400.000 đồng.

Từ các nhận định trên, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở xác định ngoài số tiền tiền 866.550.000 đồng (tám trăm sáu mươi sáu triệu, năm trăm năm mươi ngàn) đồng, bà A và ông N còn nợ bà T số tiền 206.000.000 (hai trăm lẻ sáu triệu) đồng (từ giấy mượn tiền ngày 18/01/2018) và 72.400.000 (bảy mươi hai triệu, bốn trăm ngàn) đồng (từ giấy làm bằng mượn vàng và tiền ngày 21/10/2018).

Tại giấy làm bằng mượn tiền ngày 18/11/2018 và giấy làm bằng mượn vàng và tiền ngày 21/10/2018 giữa các bên không thỏa thuận về thời hạn trả nợ. Tuy nhiên, nguyên đơn đã thông báo trước thời hạn cho bị đơn về việc yêu cầu bị đơn trả lại số tiền này bằng thông báo yêu cầu trả nợ ngày 29/12/2018. Theo thông báo thì bị đơn có trách nhiệm trả nợ cho nguyên đơn vào ngày 05/01/2019. Như vậy, thời hạn cuối cùng mà bị đơn phải trả nợ cho nguyên đơn là ngày 05/01/2019.

Tại giấy mượn tiền ngày 18/01/2018, các bên thỏa thuận thời hạn trả nợ là ngày 18/4/2018. Như vậy thời hạn cuối cùng mà bị đơn phải trả nợ cho nguyên đơn là ngày 18/4/2018.

Tại khoản 1 Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015 quy định: *"Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn"*. Tuy nhiên cho đến nay, đã quá thời hạn trả nợ theo thông báo nhưng bà A và ông N không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho bà T là vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên việc bà T khởi kiện ông N và bà A trả

số tiền 1.144.950.000 (một tỉ, một trăm bốn mươi bốn triệu, chín trăm năm mươi ngàn) đồng là có cơ sở nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

- Về yêu cầu trả tiền lãi:

Tại khoản 4 Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015 quy định: "*Trường hợp vay không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì bên vay có quyền yêu cầu trả tiền lãi với mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.*"

Tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 quy định: "*Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ*". Mức lãi suất giới hạn theo khoản 1 Điều 468 là 20%/năm, như vậy việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả tiền lãi với lãi suất là 0.83%/tháng là có cơ sở để chấp nhận, cụ thể:

+ Tại giấy mượn tiền ngày 18/01/2018 số tiền nợ là 206.000.000 đồng (160.000.000 đồng và 46.000.000 đồng quy đổi từ 2.000 USD), các bên thỏa thuận thời hạn trả nợ là ngày 18/4/2018, có thỏa thuận về lãi nhưng không ghi cụ thể lãi suất. Từ ngày 19/4/2018 đến ngày xét xử là 18 tháng 23 ngày, nguyên đơn tự nguyện làm tròn là 18 tháng. Tiền lãi trên nợ gốc 206.000.000 đồng là:

206.000.000 đồng x 0,83% x 18 tháng = 30.776.400 đồng.

+ Tại giấy làm bằng mượn tiền ngày 18/11/2018 số tiền vay là 866.550.000 đồng. Giữa các bên không thỏa thuận về thời hạn trả nợ và không có lãi. Tuy nhiên, nguyên đơn đã thông báo trước thời hạn cho bị đơn về việc yêu cầu bị đơn trả lại số tiền này bằng thông báo yêu cầu trả nợ ngày 29/12/2018. Theo thông báo thì bị đơn có trách nhiệm trả nợ cho nguyên đơn vào ngày 05/01/2019. Như vậy, thời hạn cuối cùng mà bị đơn phải trả nợ cho nguyên đơn là ngày 05/01/2019. Thời hạn chậm trả nợ tính từ ngày 06/01/2019 đến ngày xét xử là 10 tháng 06 ngày, nguyên đơn tự nguyện làm tròn 10 tháng, như vậy tiền lãi trên nợ gốc 866.550.000 đồng là:

866.550.000 x 0,83% x 10 tháng = 71.923.650 đồng.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không yêu cầu bị đơn trả tiền lãi đối với khoản nợ 72.400.000 đồng (từ giấy làm bằng mượn vàng và tiền ngày 21/10/2018) là tự nguyện nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Như vậy, bị đơn phải có trách nhiệm trả cho nguyên đơn số tiền nợ gốc là: 1.144.950.000 (một tỉ, một trăm bốn mươi bốn triệu, chín trăm năm mươi ngàn) đồng (866.550.000 + 206.000.000 đồng + 72.400.000 đồng) và nợ lãi là: 102.700.050 (một trăm lẻ hai triệu bảy trăm ngàn không trăm năm mươi) (tám

mươi bảy triệu bảy trăm sáu mươi ngàn không trăm năm mươi) đồng (30.776.400 đồng + 71.923.650 đồng)

Ngày 30/01/2019, Tòa án nhân dân Quận 10 ban hành quyết định số 03/2019/QĐ-BPKCTT. Để đảm bảo cho việc thi hành án, Hội đồng xét xử xét thấy cần tiếp tục duy trì quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 03/2019/QĐ-BPKCTT ngày 30/01/2019 đến khi có quyết định khác thay thế hoặc hủy bỏ.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016. Tuy nhiên, theo xác nhận của Ủy ban nhân dân Phường 15, Quận 10 thì hộ bà Lê Thanh A thuộc hộ cận nghèo giai đoạn 2015-20120 có mã số: 27163010007HCN nên ông N và bà A được miễn nộp án phí sơ thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ khoản 1, 4 Điều 466, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

- Căn cứ khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn

Buộc bà Lê Thanh A và ông Phạm Vũ N trả cho bà Lê Thị Thu T số tiền 1.247.650.050 (một tỉ, hai trăm bốn mươi bảy triệu, sáu trăm năm mươi ngàn, không trăm năm mươi) đồng. Trong đó nợ gốc là 1.144.950.000 (một tỉ, một trăm bốn mươi bốn triệu, chín trăm năm mươi ngàn) đồng và nợ lãi là 102.700.050 (một trăm lẻ hai triệu, bảy trăm ngàn, không trăm năm mươi) đồng ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hàn án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất được quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 03/2019/QĐ-BPKCTT ngày 30/01/2019 đến khi có quyết định khác thay thế hoặc hủy bỏ theo quy định của pháp luật.

Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Lê Thanh A và ông Phạm Vũ N được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm là 49.429.501 (bốn mươi chín triệu, bốn trăm hai mươi chín ngàn, năm trăm lẻ một) đồng.

Bà Lê Thị Thu T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, trả lại cho bà T số tiền tạm ứng án phí đã nộp 5.494.253 (năm triệu, bốn trăm chín mươi bốn ngàn, hai trăm năm mươi ba) đồng theo biên lai thu tiền số 0016792 ngày 24/12/2018 và 23.089.689 đồng theo biên lai thu tiền số 0016926 ngày 21/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- TAND TP.HCM;
- VKSND Q.10;
- Chi cục THADS Q10;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Lê Thị Lan